TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ TÂN,** **TỈNH ANGIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 203/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 25 – 6 – 2020

"V/v ly hôn giữa
chị Y và anh D"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ TÂN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Kim Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Sức

2. Bà Nguyễn Thị Kim Chi

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: ông Nguyễn Tâm Nhân – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

Ngày 25 tháng 6 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện Phú Tân xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 12/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 01 năm 2020 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2020/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Lê Thị Y, sinh năm 1982 (có đơn xin vắng mặt)

2. Bị đơn: Anh Phạm Văn D**,** sinh năm 1978 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 225, tổ 03, ấp P, xã T, huyện T, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 23-12-2019 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Lê Thị Y trình bày:

- Quan hệ hôn nhân: năm 2000 qua quen biết chị và Anh Phạm Văn D tự nguyện kết hôn, năm 2003 đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh An Giang, giấy chứng nhận kết hôn số 42 ngày 10-10-2003. Vợ chồng sống bình thường, năm 2014 phát sinh mâu thuẫn do anh D sống không chung thủy có quan hệ tình cảm với phụ nữ khác, vợ chồng thường xuyên cự cãi. Từ năm 2015 đến nay anh D tự ý bỏ đi và vợ chồng ly thân, thời gian ly thân vợ chồng không hàn gắn. Nay chị

yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn với anh D.

Bị đơn là Anh Phạm Văn D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

- Về nuôi con chung: Vợ chồng có 01 con chung tên Phạm Thị Bảo M, sinh ngày 29/02/2001 do chị Y đang nuôi dưỡng, chị Y yêu cầu trực tiếp nuôi con, chị mua bán có điều kiện nuôi con, chị không yêu cầu anh D cấp dưỡng.

- Về chia tài sản và nợ chung: không có.

Theo chị Y trình bày mâu thuẫn vợ chồng cháu Phạm Thị Bảo M biết rõ. Tại bản tự khai ngày 13-01-2020 cháu M trình bày, cháu biết cha mẹ mâu thuẫn thường xuyên cự cãi, do anh D ngoại tình, từ năm 2015 đến nay anh D bỏ đi không về nữa, chỉ về khi ngày giỗ ông bà và ngày tết. Cháu M đề nghị Tòa án cho chị Y và anh D ly hôn, vì anh chị sống không hạnh phúc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị Lê Thị Y khởi kiện yêu cầu ly hôn với Anh Phạm Văn D, Tòa án thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Chị Y có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, anh D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị Y và anh D.

[2] Về nội dung:

[3] Hôn nhân của chị Y và anh D là hợp pháp, vì anh chị có đăng ký kết hôn. Xét tình trạng hôn nhân của anh chị thấy rằng vợ chồng mâu thuẫn do anh D sống không chung thủy, thời gian ly thân vợ chồng không gặp nhau hàn gắn. Con ruột anh chị là cháu Phạm Thị Bảo M cũng đề nghị Tòa án cho ly hôn. Từ đó, cho thấy hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Y, cho ly hôn giữa chị Y và anh D.

[4] Về nuôi con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Thị Bảo M do chị Y đang nuôi, mặc dù cháu M đã thành niên nhưng đang học đại học, chưa tự nuôi sống bản thân, nguyện vọng của cháu sống với mẹ, chị Y yêu cầu trực tiếp nuôi con và không yêu cầu anh D cấp dưỡng là tự nguyện của chị. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Y, giao cháu M cho chị Y trực tiếp nuôi, anh D không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Căn cứ khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật Hôn nhân và Gia đình anh D được quyền lui tới thăm nom con chung, không ai được cản trở anh thực hiện quyền này, vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về chia tài sản: chị Y khai không có, Tòa án không đề cập.

[7] Về nợ chung: ghi nhận chị Y xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[8] Về án phí sơ thẩm, căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án chị Y phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, khoản 2 Điều 81, khoản 3 Điều 82, Điều 83, 84, 116 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Lê Thị Y và Anh Phạm Văn D. Giấy chứng nhận kết hôn số 42 ngày 10-10-2003 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung tên Phạm Thị Bảo M, sinh ngày 29-02-2001 cho chị Lê Thị Y trực tiếp nuôi, chị Y đang nuôi dưỡng. Anh Phạm Văn D không phải cấp dưỡng nuôi con.

2.2. Anh Phạm Văn D không trực tiếp nuôi con, anh có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con khi cần thiết một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về chia tài sản: không có.

Về nợ chung: ghi nhận chị Y xác định không có nợ chung, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ

chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: chị Lê Thị Y phải chịu 300.000đ được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006357 ngày 23-12-2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Tân, tỉnh An Giang.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Phú Tân;
- Cơ quan Thi hành án huyện Phú Tân;
- UBND xã T;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hồ Thị Kim Phương